

Bản án số: 39/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22/11/2017

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

Với tBnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hồng Xuân.

2. Ông Lê Văn Lý.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 22 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 153/2017/TLST – HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1995; Địa chỉ: Ấp Ông Quới, xã P, huyện H, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp Trà Cú, xã T, huyện H, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Kim B, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp Trà Cú, xã T, huyện H, tỉnh Long An.

Bà Q vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Bà B vắng mặt không có lý do; Ông K có mặt,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Q: Bà Võ Thị Q yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn K; bà Q yêu cầu ông Trần Văn K nuôi dưỡng con chung Trần GB, sinh ngày 30/01/2013, bà Q nuôi dưỡng con chung Trần Thị Ngọc NT, sinh ngày 25/3/2017 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; bà Q rút yêu cầu đối với bà Bùi Kim B (mẹ chồng) về việc trả lại số vàng cưới là 2,5 chỉ vàng 24k; bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung; bà Q đồng ý chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Yêu cầu, đề nghị của ông Trần Văn K: Ông K đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Q. Ông K có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con là dù bà Q không yêu cầu nhưng ông K sẽ cấp dưỡng cho con chung Trần Thị Ngọc NT tùy theo thu nhập của ông K.

Các tài liệu chứng cứ của vụ án:

Chứng cứ do bà Võ Thị Q cung cấp: Một bản sao giấy chứng nhận kết hôn, hai bản sao giấy khai sinh của Trần GB và Trần Thị Ngọc NT, một giấy xác nhận nơi cư trú của ông K, một bản sao sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà Q.

Chứng cứ do ông Trần Văn K cung cấp: Không có.

Các tình tiết của vụ án:

Bà Võ Thị Q và ông Trần Văn K thống nhất: Bà Q và ông K có đăng ký kết hôn vào 22/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Long An. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, vợ chồng có hai con chung tên Trần GB, sinh ngày 30/01/2013 và Trần Thị Ngọc NT, sinh ngày 25/3/2017. Sau khi có con, vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn lớn, tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Q và ông K đã không còn sống chung, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, thậm chí cả hai không nhìn mặt nhau. Hiện nay, bà Q không còn tình cảm với ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc giải quyết vắng mặt bà Võ Thị Q: Bà Võ Thị Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà Bùi Kim B vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà Q, bà B.

[2] Về hôn nhân giữa bà Võ Thị Q và ông Trần Văn K: Bà Q và ông K có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Q trình bày về mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng ly thân đã lâu. Ông K thừa nhận lời trình bày của bà Q và đồng ý ly hôn. Điều này thể hiện việc chung sống giữa bà Q và ông K lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Q và ông K.

[3] Về con chung: Bà Võ Thị Q yêu cầu ông Trần Văn K nuôi dưỡng con chung Trần GB, sinh ngày 30/01/2013, bà Q nuôi dưỡng con chung Trần Thị Ngọc NT, sinh ngày 25/3/2017 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông K đồng ý về yêu cầu khởi kiện của bà Q, ông K có ý kiến sẽ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thị Ngọc NT nhưng tùy theo khả năng của ông K. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 81

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung của bà Q và ông K.

[4] Về tài sản chung: Bà Võ Thị Q rút yêu cầu giải quyết tài sản chung nên đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Q đối với bà Bùi Kim B (mẹ chồng) về việc trả lại ½ số vàng cưới là 2,5 chỉ vàng 24k. Bà Q được quyền khởi kiện thành vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự, nếu có yêu cầu.

[5]. Về nợ chung: Bà Võ Thị Q không có yêu cầu, ông Trần Văn K không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Bà Võ Thị Q phải chịu án phí hôn nhân - gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Võ Thị Q và ông Trần Văn K.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về nuôi con chung giữa bà Võ Thị Q và ông Trần Văn K. Bà Võ Thị Q được quyền nuôi dưỡng con chung Trần Thị Ngọc NT, sinh ngày 25/3/2017, con chung Trần Thị Ngọc NT đang sống với bà Q. Ông Trần Văn K được quyền nuôi dưỡng con chung Trần GB, sinh ngày 30/01/2013, con chung Trần GB đang sống với ông K. Bà Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung Trần GB. Ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thị Ngọc NT.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Võ Thị Q đối với bà Bùi Kim B (mẹ chồng) về việc trả lại số vàng cưới là 2,5 chỉ vàng 24k. Bà Q được quyền khởi kiện thành vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự, nếu có yêu cầu.

Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Bà Võ Thị Q phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân- gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước, chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà Q đã nộp theo biên lai số 0003727 ngày 09 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H sang thi hành án phí, bà Q đã nộp xong án phí. Hoàn trả bà Võ Thị Q số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà Q đã nộp theo biên lai số 0003728 ngày 09 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Về kháng cáo: Bà Võ Thị Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tòa án niêm yết bản án. Ông Trần Văn K có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu (L).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Liêm